

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ. TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP
CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

STT	Tổ chức. hộ gia đình. cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra		Ghi chú
						Đất	Vật kiến trúc	
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Số 01, đường Hà Sen, tổ dân phố Hà Sen, đặc khu Cát Hải.	04+05	31.804,6	6.968.551.000	0	6.968.551.000	
	Tổng			31.804,6	6.968.551.000	0	6.968.551.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Tên tổ chức: Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải
Địa chỉ: Số 01, đường Hà Sen, tổ dân phố Hà Sen, đặc khu Cát Hải.

Số BB: 04+05

Số TT	Tên tài sản		Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Đất		Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	31.804,6				0	
			Đất nghĩa trang nhân dân		m2	30.020,3					
			Đất giao thông		m2	1.784,3					
	Căn cứ pháp lý		Căn cứ Điểm b Khoản 10 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 01/01/2026 quy định trường hợp không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất: "b) Đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 217 của Luật này." Do đó, phần diện tích đất giao thông và đất nghĩa trang diện tích 31.804,6m2 do UBND đặc khu Cát Hải quản lý, không được bồi thường về đất theo quy định.								
	TBĐ	Số thửa	Theo Thông báo số 1001/TB-UBND ngày 24/7/2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải Về việc xác định nguồn gốc sử dụng đất của 01 tổ chức có đất phải thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng								
	4	48b		Đất nghĩa trang do UBND đặc khu Cát Hải quản lý	m2	15.667,1				0	
	4	7				1.715,2					
	4	29				1.377,5					
	4	46				3.842,0					
	4	47				3.875,2					
	4	127				193,8					
	4	66				731,0					
	4	22				512,0					
	4	60				458,6					
			Đất Nghĩa trang Gia Lộc do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý. Hiện trạng trên đất có các công trình do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.								

Số TT	Tên tài sản		Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	4	126				582,0					
	4	129				47,5					
	4	128				28,9					
	4	37				252,2					
	4	53				737,3					
	3	44	Đất giao thông do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý. Hiện trạng trên đất có đườngdẫn xuống Nghĩa trang Gia Lộc do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	Đất giao thông do UBND đặc khu Cát Hải quản lý	m2	850,5				0	
	3	30				933,8					
II	Vật kiến trúc									6.968.551.000	
	Căn cứ pháp lý		Căn cứ Khoản 3 Điều 102 Luật Đất đai 2024 quy định bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: "3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành." Các công trình đường giao thông và nghĩa trang do UBND đặc khu Cát Hải quản lý là “công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội”, do đó tính bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của công trình theo quy định.								
1	Hạng mục		SAN LẤP				1.760.710.514	1,00	100%	1.760.710.514	
2	Hạng mục		NHÀ QUẢN LÝ - PHẦN XÂY LẤP				555.057.484	1,00	100%	555.057.484	
3	Hạng mục		NHÀ QUẢN LÝ - PHẦN LẤP ĐẶT				25.546.851	1,00	100%	25.546.851	
4	Hạng mục		NHÀ THỜ - PHẦN XÂY LẤP				1.066.540.872	1,00	100%	1.066.540.872	
5	Hạng mục		NHÀ THỜ - PHẦN LẤP ĐẶT				49.488.489	1,00	100%	49.488.489	
6	Hạng mục		NHÀ VỆ SINH - PHẦN XÂY LẤP				449.252.630	1,00	100%	449.252.630	
7	Hạng mục		NHÀ VỆ SINH - PHẦN LẤP ĐẶT				42.744.752	1,00	100%	42.744.752	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
8	Hạng mục	SÂN, ĐƯỜNG NỘI BỘ, RÃNH THOÁT NƯỚC				1.446.588.891	1,00	100%	1.446.588.891	
9	Hạng mục	MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO, KÈ ĐÊ BAO				566.468.399	1,00	100%	566.468.399	
10	Hạng mục	CÔNG NGHĨA TRANG				168.885.663	1,00	100%	168.885.663	
11	Hạng mục	HỒ ĐIỀU HOÀ				627.374.193	1,00	100%	627.374.193	
12	Hạng mục	PHẦN PHÁT SINH				209.892.218	1,00	100%	209.892.218	
		Tổng cộng =(I+II)							6.968.551.000	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: SAN LẤP

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			1.421.844.566
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	1.115.604.059
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	1.115.604.059
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	305.509.956
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	305.509.956
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	730.551
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	730.551
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.421.844.566
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			106.638.342
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	78.201.451
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	28.436.891
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	106.638.342
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	84.066.560
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.612.549.469
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	129.003.957
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	1.741.553.426
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	19.157.088
	TỔNG CỘNG	Gxd		1.760.710.514
	LÀM TRÒN			1.760.711.000
Bảng chữ: Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu bảy trăm mười một nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: NHÀ QUẢN LÝ - PHẦN XÂY LẮP

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			448.231.246
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	307.119.307
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	307.119.307
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	137.157.778
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	137.157.778
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	3.954.161
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	3.954.161
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	448.231.246
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			33.617.343
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	24.652.719
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	8.964.625
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	33.617.343
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	26.501.672
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	508.350.262
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	40.668.021
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	549.018.282
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	6.039.201
	TỔNG CỘNG	Gxd		555.057.484
	LÀM TRÒN			555.057.000
Bảng chữ: Năm trăm năm mươi lăm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: NHÀ QUẢN LÝ - PHẦN LẮP ĐẶT

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			20.630.110
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	14.512.472
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	14.512.472
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	6.097.887
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	6.097.887
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	19.751
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	19.751
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	20.630.110
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			1.547.258
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	1.134.656
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	412.602
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	1.547.258
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	1.219.755
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	23.397.124
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	1.871.770
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	25.268.894
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	277.958
	TỔNG CỘNG	Gxd		25.546.851
	LÀM TRÒN			25.547.000
<i>Bảng chữ: Hai mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: NHÀ THỜ - PHẦN XÂY LẮP

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			861.274.656
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	546.911.370
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	546.911.370
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	304.170.346
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	304.170.346
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	10.192.940
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	10.192.940
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	861.274.656
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			64.595.599
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	47.370.106
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	17.225.493
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	64.595.599
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	50.922.864
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	976.793.120
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	78.143.450
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	1.054.936.569
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	11.604.302
	TỔNG CỘNG	Gxd		1.066.540.872
	LÀM TRÒN			1.066.541.000
<i>Bảng chữ: Một tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi một nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: NHÀ THỜ - PHẦN LẮP ĐẶT

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			39.963.945
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	29.311.249
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	29.311.249
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	10.616.014
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	10.616.014
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	36.682
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	36.682
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	39.963.945
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			2.997.296
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	2.198.017
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	799.279
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	2.997.296
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	2.362.868
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	45.324.109
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	3.625.929
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxđcpt	G + GTGT	48.950.038
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxđcpt x 1,1%	538.450
	TỔNG CỘNG	Gxd		49.488.489
	LÀM TRÒN			49.488.000
Bảng chữ: Bốn mươi chín triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: NHÀ VỆ SINH - PHẦN XÂY LẮP

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			362.789.570
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	235.673.513
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	235.673.513
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	123.887.965
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	123.887.965
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	3.228.092
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	3.228.092
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	362.789.570
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			27.209.218
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	19.953.426
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	7.255.791
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	27.209.218
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	21.449.933
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	411.448.721
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	32.915.898
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	444.364.619
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	4.888.011
	TỔNG CỘNG	Gxd		449.252.630
	LÀM TRÒN			449.253.000
<i>Bảng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: NHÀ VỆ SINH - PHẦN LẮP ĐẶT

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			34.518.107
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	25.422.207
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	25.422.207
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	9.082.523
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	9.082.523
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	13.377
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	13.377
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	34.518.107
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			2.588.858
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	1.898.496
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	690.362
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	2.588.858
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	2.040.883
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	39.147.848
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	3.131.828
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	42.279.676
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	465.076
	TỔNG CỘNG	Gxd		42.744.752
	LÀM TRÒN			42.745.000
<i>Bảng chữ: Bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: SÂN, ĐƯỜNG NỘI BỘ, RÃNH THOÁT NƯỚC

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			1.168.178.720
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	895.464.600
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	895.464.600
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	235.001.411
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	235.001.411
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	37.712.709
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	37.712.709
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.168.178.720
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			87.613.404
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	64.249.830
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	23.363.574
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	87.613.404
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	69.068.567
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.324.860.691
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	105.988.855
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdcpt	G + GTGT	1.430.849.546
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdcpt x 1,1%	15.739.345
	TỔNG CỘNG	Gxd		1.446.588.891
	LÀM TRÒN			1.446.589.000
<i>Bảng chữ: Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO, KÈ ĐÊ BAO

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			457.446.019
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	356.594.399
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	356.594.399
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	82.606.667
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	82.606.667
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	18.244.953
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	18.244.953
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	457.446.019
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			34.308.451
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	25.159.531
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	9.148.920
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	34.308.451
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	27.046.496
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	518.800.966
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	41.504.077
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	560.305.043
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	6.163.355
	TỔNG CỘNG	Gxd		566.468.399
	LÀM TRÒN			566.468.000
<i>Bảng chữ: Năm trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: CÔNG NGHĨA TRANG

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			136.381.966
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	76.019.418
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	76.019.418
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	58.462.921
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	58.462.921
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	1.899.627
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	1.899.627
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	136.381.966
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			10.228.647
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	7.501.008
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	2.727.639
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	10.228.647
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	8.063.584
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	154.674.198
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	12.373.936
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	167.048.134
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	1.837.529
	TỔNG CỘNG	Gxd		168.885.663
	LÀM TRÒN			168.886.000
<i>Bảng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: HỒ ĐIỀU HOÀ

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			506.629.898
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	339.628.863
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	339.628.863
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	156.220.724
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	156.220.724
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	10.780.311
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	10.780.311
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	506.629.898
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			37.997.242
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	27.864.644
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	10.132.598
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	37.997.242
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	29.954.493
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	574.581.633
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	45.966.531
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	620.548.163
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	6.826.030
	TỔNG CỘNG	Gxd		627.374.193
	LÀM TRÒN			627.374.000
Bảng chữ: Sáu trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: .

Tên công trình: NGHĨA TRANG GIA LỘC

Tên hạng mục: PHẦN PHÁT SINH

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			169.496.409
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	121.194.753
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	121.194.753
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	40.945.941
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	40.945.941
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	7.355.715
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	7.355.715
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	169.496.409
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			12.712.231
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	9.322.302
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	3.389.928
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + TT)	12.712.231
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	10.021.475
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	192.230.115
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	15.378.409
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdept	G + GTGT	207.608.524
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	Gxdept x 1,1%	2.283.694
	TỔNG CỘNG	Gxd		209.892.218
	LÀM TRÒN			209.892.000
<i>Bảng chữ: Hai trăm linh chín triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn./.</i>				